TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-6-2019
V/v "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thiểu

2. Ông Nguyễn Văn Thản

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 810/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Trung K, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Tổ 19, ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T.

- *Bị đơn*: Bà Diệp Thị L, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Tổ 02, ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Mai Thanh D, sinh năm 1963

2. Bà Lâm Thị P, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T.

Ông K, bà L có mặt, ông D và bà P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-10-2018 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Võ Trung K trình bày:

Ông và bà Diệp Thị L chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 157 ngày 07-6-2013 của Tòa án nhân dân huyện G.

Trong thời gian chung sống, ông và bà L có tài sản chung là phần đất diện tích 563,0 m^2, thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00161/128/2005/QĐ-UB(HL) cấp ngày 30-8-2005 do ông và bà L cùng đứng tên. Nguồn gốc đất là do ông và bà L mua của ông Trần Văn N vào khoảng năm 1990-1991. Nguồn tiền mà ông bà nhận chuyển quyền sử dụng đất do bà L nói mượn của mẹ vợ ông. Sau này ông bà bán 08 m ngang đất để trả nợ cho mẹ vợ, hiện còn 13 m ngang. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, ông và bà L tự thỏa thuận về tài sản chung. Nhưng từ sau khi ly hôn đến nay, ông và bà L không thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên ông yêu cầu chia đôi tài sản chung là phần đất diện tích đo đạc thực tế 559 m^2, ông yêu cầu được nhận đất để có nơi cất nhà ở ổn định. Ngoài ra, ông bà không còn tài sản chung nào khác nên ông cũng không có yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-12-2018 và trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Diệp Thị L trình bày:

Bà thừa nhận tài sản chung của ông bà như ông K trình bày là đúng. Nguồn gốc đất là do bà và ông K mua của ông Trần Văn N năm 1990. Nhưng nguồn tiền mà ông bà nhận chuyển quyền sử dụng đất theo ông K trình bày bà không đồng ý, tiền mua đất là tiền riêng của bà để dành trước khi kết hôn với ông K và 01 phần là bà xin của cha mẹ ruột. Sau này ông bà gặp khó khăn nên mới bán 07 m ngang, hiện còn 13 m ngang. Hiện trên đất ông bà không có xây dựng công trình hay trồng cây trái gì. Bà không đồng ý chia đôi quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông K, bà yêu cầu chia theo tỷ lệ 6:4 vì công sức đóng góp của bà nhiều hơn, bà cũng yêu cầu được nhận đất. Ngoài ra, ông bà không còn tài sản chung nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-5-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Thanh D và bà Lâm Thị P trình bày:

Qua đo đạc thực tế, phần đất 4,6 m^2 thuộc một phần thửa 255 (thửa 282 cũ), tờ bản đồ số 26 (tờ 25 Bản đồ cũ); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông bà đứng tên (nằm ngoài hàng rào) hiện ông K, bà L quản lý và phần đất diện tích 5,2 m^2 thuộc một phần thửa số 254 (thửa 283 cũ), tờ bản đồ số 26 (tờ 25 Bản đồ cũ); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K, bà L đứng tên (nằm trong hàng rào) hiện do vợ chồng ông bà đang quản lý. Ranh thực tế giữa hai phần đất ông bà có làm hàng rào lưới B40 cố định nên ông bà đồng ý giao cho ông K, bà L quản lý, sử dụng phần đất diện tích 4,6 m^2 thuộc một phần thửa 255, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người tham gia tố

tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông K đối với bà L. Ghi nhận ông K đồng ý nhận phần đất diện tích ngang 06 m x dài hết đất, giao bà L nhận diện tích đất còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, ông Mai Thanh D và bà Lâm Thị P vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu chia tài sản của ông Kiên thì thấy: Ông K và bà L đều thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích 563m^2, thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 25 sau khi chuyển sang bản đồ lưới thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00161 ngày 30-8-2005 do ông K và bà L cùng đứng tên) được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông bà chưa chia. Do đó, ông K yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Qua khảo sát, đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 559 m^2, trong đó: diện tích 554,4 m^2 thuộc thửa đất số 254 và diện tích 4,6 m^2 thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T, có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 255 dài 43,14 m; Tây giáp thửa 253 dài 43,76m; Nam giáp mương nước dài 12,31m; Bắc giáp đường nhựa HT dài 13,13 m.

Ông K và bà L thống nhất thỏa thuận giá trị phần đất tranh chấp là 45.000.000 đồng/m ngang. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 590.850.000 đồng.

[4] Ông K và bà L đều thừa nhận phần đất này do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn N năm 1990. Theo ông K thì nguồn tiền để nhận chuyển nhượng phần đất này là do ông bà mượn của mẹ ruột bà L nên ông yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất, còn bà L thì cho rằng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất là tiền riêng của bà dành dụm được trước khi kết hôn với ông K và một phần được cha mẹ ruột bà cho nên bà yêu cầu chia theo tỷ lệ 6:4. Tuy nhiên bà L không chứng minh được phần công sức đóng góp của mình nhiều hơn ông K và cũng không được ông K thừa nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông K là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Hiện nay, phần đất tranh chấp là đất trống, không có công trình xây dựng hay cây lâu năm, ông K và bà L đều có yêu cầu được nhận đất và hiện nay ông K cũng không có nơi ở ổn định do đó Hội đồng xét xử cần chia đôi quyền sử dụng đất giao cho ông K và bà L được quyền quản lý, sử dụng mỗi người ½ diện tích đất tranh chấp là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 59, điểm c Khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuy nhiên tại phiên tòa, ông K tự nguyện nhận phần đất diện tích ngang đầu và đuôi 06 m x dài hết đất, tứ cận: Đông giáp thửa đất số 255 dài 43,14 m; Tây giáp phần đất còn lại của thửa 254 dài 43,95 m; Nam giáp mương dài 06 m; Bắc giáp đường nhựa dài 06 m và đồng ý giao cho bà L phần đất diện tích ngang đầu 7,13 m (đuôi 6,31 m) x dài hết đất, tứ cận: Đông giáp phần đất còn lại của thửa 254 dài 43,95 m; Tây giáp thửa 253 dài 43,76 m; Nam giáp mương dài 6,31 m; Bắc giáp đường nhựa dài 7,13 m nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[6] Đối với ý kiến của ông Mai Thanh D và bà Lâm Thị P đồng ý giao cho ông K, bà L phần đất 4,6 m^2 thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ số 26 để ông K, bà L chia tài sản. Và ông K, bà L cũng đồng ý giao cho ông D, bà P được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 5,2 m^2 thuộc một phần thửa đất số 254, tờ bản đồ số 26 là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại các điều 167, 188 của Luật Đất đai.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông K và bà L phải chịu theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí sơ thẩm: Ông K và bà L phải chịu án phí chia tài sản chung. Tuy nhiên, ông K thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông K được miễn tiền án phí phải chịu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 115 của Bộ luật Dân sự; các điều 167, 188 của Luật đất đai;

Căn cứ vào Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Trung K đối với bà Diệp Thị L về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Giao ông K được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 262,7 m^2, trong đó: diện tích 258,1 m^2 thuộc một phần thửa đất số 254 và diện tích 4,6 m^2 thuộc một phần thửa 255, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ lưới – Hệ tọa độ VN-2000) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T, tứ cận: Đông giáp thửa đất số 255 dài 43,14 m; Tây giáp phần đất còn lại của thửa 254 giao cho bà L dài 43,95 m; Nam giáp mương dài 06 m; Bắc giáp đường nhựa dài 06 m. Trị giá 270.000.000 *(Hai trăm bảy mươi triệu)* đồng.

Giao bà L được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 296,3 m^2, thuộc một phần thửa đất số 254, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ lưới – Hệ tọa độ VN-2000) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T, tứ cận: Đông giáp phần đất còn lại của thửa 254 giao cho ông K dài 43,95 m; Tây giáp thửa 253 dài 43,76 m; Nam giáp mương dài 6,31 m; Bắc giáp đường nhựa dài 7,13 m. Trị giá 320.850.000 *(Ba trăm hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn)* đồng.

2. Ghi nhận ông Mai Thanh D và bà Lâm Thị P đồng ý giao cho ông K được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 4,6 m^2 thuộc một phần thửa số 255, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ lưới – Hệ tọa độ VN-2000) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T.

Ông K, bà L đồng ý giao cho ông D và bà P được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 5,2 m^2 thuộc một phần thửa số 254, tờ bản đồ số 26 (Bản đồ lưới – Hệ tọa độ VN-2000) tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh T.

Ông K, bà L, ông D và bà P cùng đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông K và bà L mỗi người phải chịu 3.850.000 *(Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn)* đồng. Ghi nhận ông K đã nộp 7.700.000 *(Bảy triệu bảy trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng. Bà L phải nộp số tiền 3.850.000 *(Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn)* đồng để trả lại cho ông K đã nộp xong.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông K được miễn nộp tiền án phí.

Bà L phải chịu 16.042.500 *(Mười sáu triệu không trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm)* đồng.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG